

BÀI SỐ HAI

NHA CÁ HUỖN CỬU 丫个丸久乞

1. BẢNG 25 CHỮ MỚI
2. HỌC CHỮ
3. PHÂN LOẠI CHỮ NÔM
4. HỌC ÔN BÀI MỘT

I BẢNG 25 CHỮ MINH

丫	个	丸	久	乞
也	与	勺	亡	兀
凡	廿	于	千	干
口	土	士	大	女
子	寸	小	尸	山

BẢNG 25 CHỮ KHẢI:

丫个丸久乞  
也与勺亡兀  
凡廿于千千  
口土士大大女  
子寸小小尸山

nha cá huồn cửu khát  
dã dữ chước vong ngột  
phàm chấp ư thiên can  
khẩu thổ sĩ đại nữ  
tử thốn tiểu thi sơn

## II. HỌC CHỮ

SỐ	CHỮ	HÁN VIỆT	ÂM NÔM	BỘ THỦ	NGHĨA	THÍ DỤ
026	丫	a, nha	a, nha	cổn   2	xoè	nha hoàn
027	个	cá	cá	cổn   2	cái	cá biệt, cá lợi
028	丸	hoàn, huồn	huồn, hòn, viên	chủ 丶 3	viên	huồn thuốc, hòn đá
029	久	cửu	cửu, lâu	phiệt 丿 4	lâu	cửu biệt, lâu nay
030	乞	khát	khát	át 乙 5	xin	khát nợ, khát khe
031	也	dã	dã, dạ, giả, giả	át 乙 5	vậy	dã dề, dạ vâng
032	与	dữ	dữ	nhút 一 1	cùng với	dữ tợn, chớ dữ
033	勺	thước, chước	thước, chước	bao 勺 20	giuộc, gáo	châm chước
034	亡	vong	vong	đầu 丶 8	mất, trốn, chết	vong linh
035	兀	ngột	ngột	nhơn 儿 10	cao	ngột ngạt, đột ngột
036	凡	phàm	phàm	kỷ 几 16	tầm thường	phàm tục
037	廿	nhập, chấp	nhập, chấp	nhút 一 1	hai mươi	chấp tay
038	于	vu, ư, hu, ô	vu, ư	nhị 二 7	đi qua	vu quy, vu vợ, u hu
039	千	thiên	thiên	thập 十 25	ngàn (1000)	thiên vạn
040	干	can	can, cơn	can 干 51	phạm, 10 can	khuyên can, cơn buồn
041	口	khẩu	khẩu	khẩu 口 30	miệng	á khẩu, thương khẩu
042	土	thổ, độ	thổ, đất	thổ 土 32	đất	thổ công, thủy thổ
043	士	sĩ	sĩ	sĩ 士 33	học trò	sĩ khí, sĩ phu
044	大	đại	đại, dầy	đại 大 37	lớn	lấy đại, đại để, dầy nhà
045	女	nữ	nữ, nỡ, nờ, lỡ, nỡa	nữ 女 38	gái	nỡ nào, còn nỡa
046	子	tử, tý	tử, tý	tử 子 39	con, chi tý	nữ tử, tử tế
047	寸	thốn	thốn, dón, són, thuốn	thốn 寸 41	tấc	xốn xang, đái són
048	小	tiểu	tiểu	tiểu 小 42	nhỏ	tiểu đồng, tiểu thơ
049	尸	thi	thi, thầy	thi 尸 44	thầy, xác	thầy ma, thầy kệ
050	山	sơn, san	sơn, san	sơn 山 46	núi	san sẻ, sơn Khê

丫个丸久乞也与勺亡兀凡廿于千干口土士大女子寸小尸山

**PHỤ CHÚ :**

1) Chú ý các chữ gần giống, dễ lẫn lộn:

于 (vu), 千 (thiên), 干 (can);

土 (thổ), 士 (sĩ).

2) Chữ 也 (dã) là một hư tự, tiếng kèm không có ý nghĩa rõ ràng.

3) 勺 (chước) là một đơn vị đo lường :

Một **thưng** 升 có 10 **cấp** 合; một **cấp** 合 có 10 **chước** 勺.

4) 亡 (vong) là « mất, trốn, chết ».

5) Nôm thường mượn âm và nghĩa chữ Hán, dùng có chỗ khác biệt.

Thí dụ : Hán 亡命 (vong mạng) trốn bước hoạn nạn ;

Nôm 命亡 (mạng vong ) chết :

Phong Lai chẳng kịp trở tay, Bị Tiên một gậy chàng thì mạng vong.

6) chữ viết tắt : 個 (cá) → 个

與 (dữ) → 与

7) chữ là bộ thủ: 口 土 士 大 女 子 寸 小 尸 山

tên:      khẩu thổ    sĩ    đại    nữ    tử    thốn    tiểu    thi    sơn

số:        30    32    33    37    38    39    41    42    44    46

### **III. PHÂN LOẠI CHỮ NÔM MƯỢN TỪ CHỮ HÁN**

Khi xét một chữ Hán, ta lưu ý đến hình dáng, âm Hán-Việt và nghĩa của chữ đó.

Trong 4 bài học đầu, các chữ Hán được giữ nguyên dạng.

Có ba trường hợp chữ vay mượn chữ Hán làm chữ Nôm, hay chữ GIẢ TÁ:

1. chỉ mượn âm đọc : 个 (thua cá), 与 (hung dữ), 干 (nguồn cơn), 卅 (chấp tay).

2. chỉ mượn ý nghĩa : 勺 (châm chước).

3. mượn cả hai, âm và nghĩa : Tất cả 25 chữ đều có thể dùng trong loại GIẢ TÁ này.

丫 个 丸 久 乞 也 与 勺 亡 兀 凡 卅 于 干 干 口 土 士 大 女 子 寸 小 尸 山

**Chú thích:** Tùy theo văn cảnh, một chữ vay mượn có thể được xếp theo nhiều loại khác nhau.

Thí dụ

乞 thuộc loại 1 : Những nghe nói đã thẹn thùng, Nước đời lắm nỗi lạ lùng **khất** khe (Kiều ADM, câu 1119-1220).

乞 thuộc loại 3 : Tỳ kheo có ba nghĩa, một là **khất** sĩ, **khất** pháp, **khất** thực, cần cầu thành tựu thánh quả vậy (Minh Châu Hương Hải: Phật Thuyết A Di Đà Kinh, tờ 8a).

#### IV. HỌC ÔN BÀI SỐ MỘT

一	ノ	乙	丁	七	nhứt	phiệt	át	đinh	thất
乂	乃	九	了	二	nghe	nãi	cửu	liểu	nhị
人	入	八	几	刀	nhơn	nhập	bát	kỷ	đao
刁	力	十	卜	又	điều	lực	thập	bốc	hựu
三	丈	上	下	万	tam	trượng	thượng	hạ	vạn

#### HƯỚNG DẪN:

Ứng với mỗi chữ trong BẢNG VUÔNG 5X5 liên kết một âm Nôm và một thí dụ.

Chọn chữ 三 (0,0) làm gốc tọa độ, ta có

三 (0,0): Anh **Tam** có **tám** lượng vàng, Tướng đi làng nhàng, lăm kẻ muốn theo.

刁 (0,1): **Điều** ngoa là thói xấu xa, Ăn ngay nói thẳng mới ra con người.

人 (0,2): Càng xem thế sự càng đau **nhơn** tình.

乂 (0,3): Tay **nghe** còn non.

一 (0,4): Con chuột **nhất**.

乙 (2,4): Con có nhan sắc **át** chàng phải ư (Vân Tiên)

卜 (3,1): **Bói** ra ma quét nhà ra rác.

几 (3,2): Trong làng lăm **kê** điều ngoa.

了 (3,3): **Lẻo** đẻo lăm lời.

丁 (3,4): Mỗi **đũa** phụ một tay

刀 (4,2): Tắm thân mệt nhọc còn **đeo** học hành (Tam Tự Kinh Giải Nghĩa, c. 310).

二 (4,3): Lăn khân là nói **nhì** nhàng, **nhì** nhèo.

七 (4,4): Đi thất tha thất thểu.

#### HẾT BÀI HAI